

Phụ lục 1
CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2022
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SCT ngày của Sở Công Thương)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022					
			Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện cả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện quý báo cáo I/2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	KH 2022 so với ước TH 2021
A	CÔNG NGHIỆP									
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)				112.1	117.6	117.8	116.1	112.1	
II	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	24,800	24,800	28,890	6,595	13,102	20,435	28,890	116.49
1	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	195	195	210					107.64
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	16,881	16,609	17,949					108.07
3	Sản xuất và pp điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	7,629	7,901	10,631					134.56
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	95	95	100					105.26
III	Một số sản phẩm chủ yếu:									
1	Điện SX trên địa bàn	Triệu kWh	7,600	7,944	10,709					134.80
2	Đường	tấn	300,000	200,000	300,000					150.00
3	Tinh bột Sắn	tấn	205,000	233,936	278,000					118.84
4	Gỗ dán ván MDF	m3	67,500	60,434	69,000					114.17
5	Đá Granit	m2	1,400,000	1,418,000	1,410,000					99.44
6	Phân Vi sinh	tấn	32,000	32,010	34,500					107.78
7	Chế biến sữa	ngàn lít	27,000	18,661	27,000					144.69
8	Sản phẩm nước ép trái cây	1,000 lít	20,000	19,200	25,000					130.21
B	DỊCH VỤ									
I	Tổng mức lưu chuyển HH bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	84,000	76,581	85,000	22,950	42,500	62,050	85,000	110.99
II	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	610	610	660	200	350	485	660	108.20
III	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	95	915	100	35	50	70	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021		Năm 2022					
			Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện cả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện quý báo cáo 1/2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện cả năm 2022	KH 2022 so với ước TH 2021